CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày 31/12/2025	38,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**-2.9%**	**4.9%**

DT thuần
Q4/25
-24,550
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,278| -5.5%
YoY: ▼3,719| -17.9%

LN thuần
Q4/25
-1,378
tỷ VNĐ
QoQ: ▼806| -141%
YoY: ▲ 638| 31.7%

LN sau thuế
Q4/25
2.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.79| -63.5%
YoY: ▲ 4.30| 204%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
24.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

ROE
2025

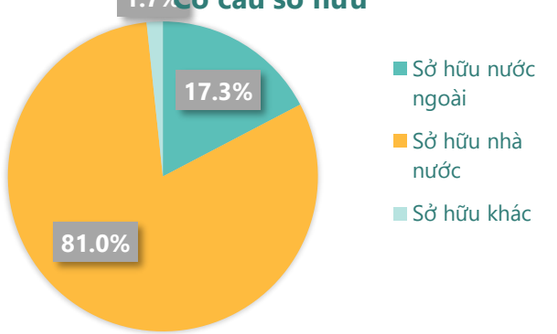
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,093 - 43,021
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	273,131
Số lượng CPLH (CP)	7,021,361,917
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,299,438
Sở hữu nước ngoài	17.3%
Beta	0.80
EPS	4,267
P/E	9.1

DT thuần
2025
-91,698
tỷ VNĐ
YoY: ▼11,417| -14.2%

LN thuần
2025
-3,094
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,111| 26.4%

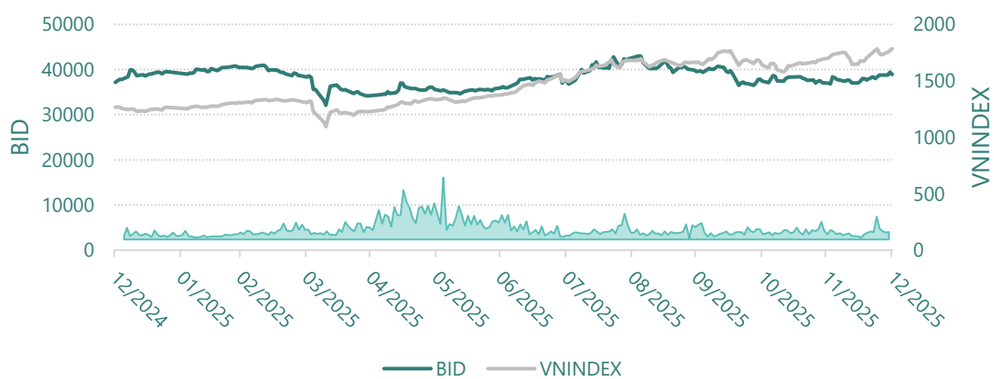
LN sau thuế
2025
13.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 264%

Cơ cấu sở hữu

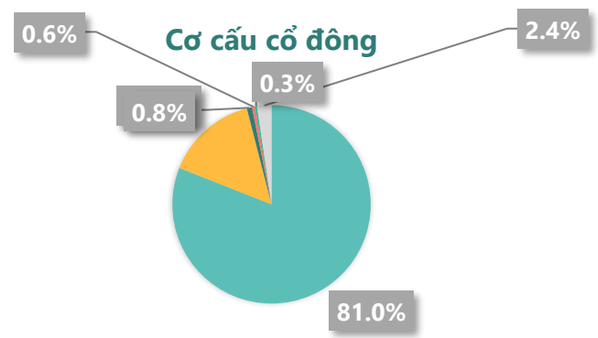


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

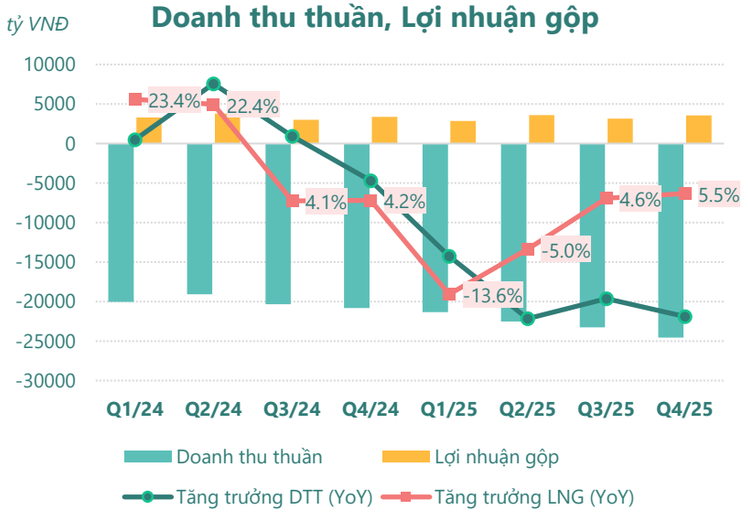


- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- KEB Hana Bank, Co., Ltd.
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - Công ty TNHH
- Hanoi Investments Holdings Ltd

(Nguồn: fireant.vn)

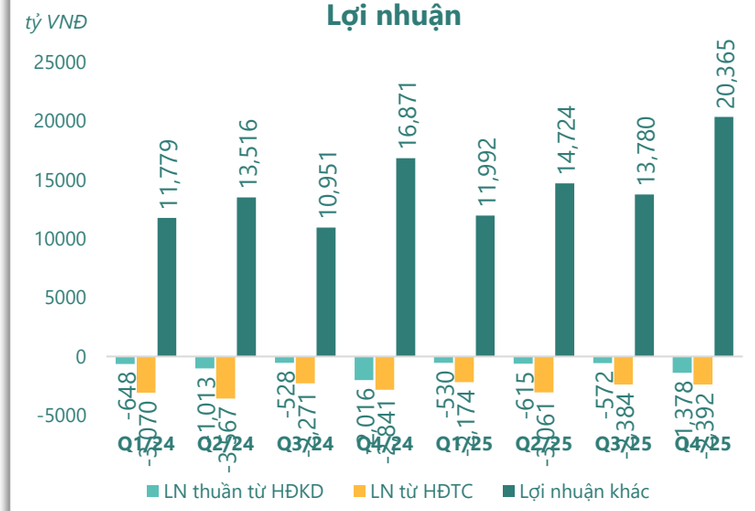
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



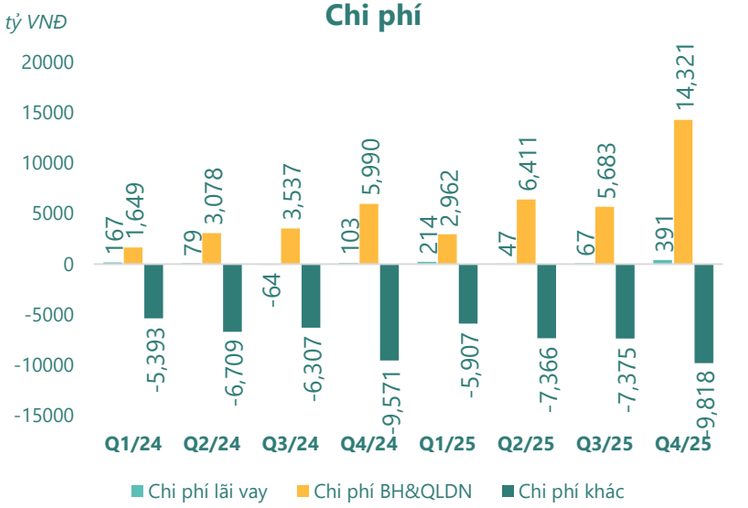
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



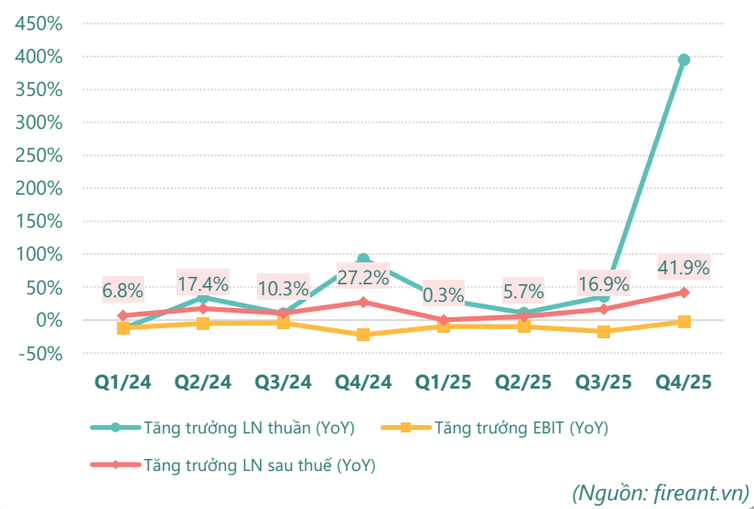
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



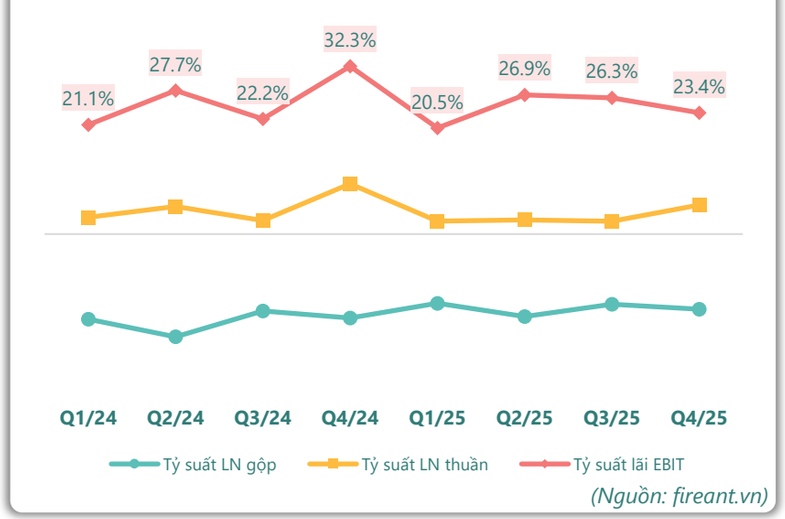
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



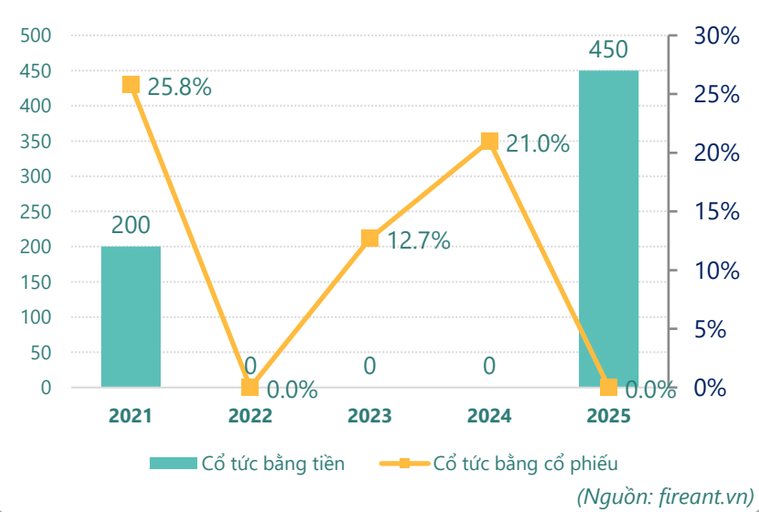
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

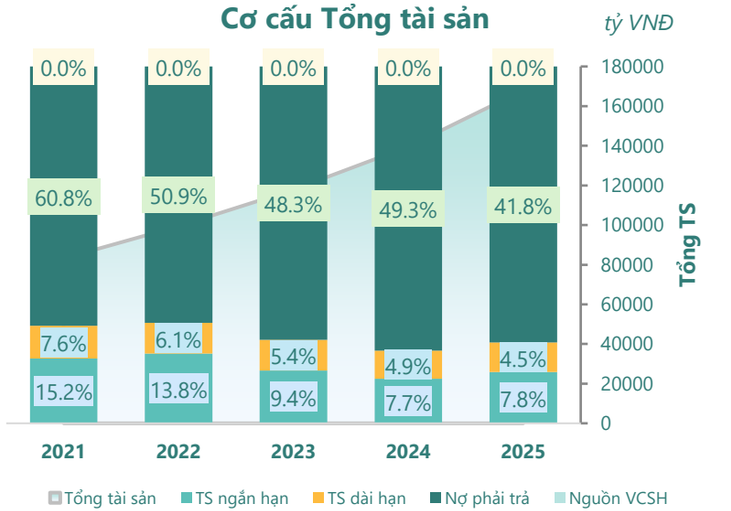
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

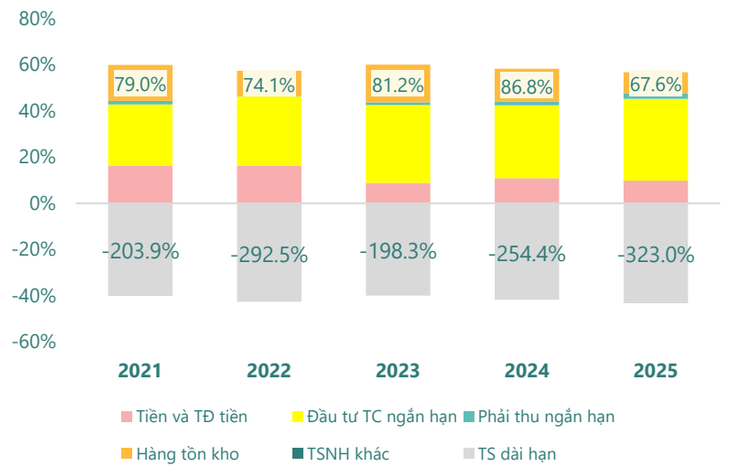
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



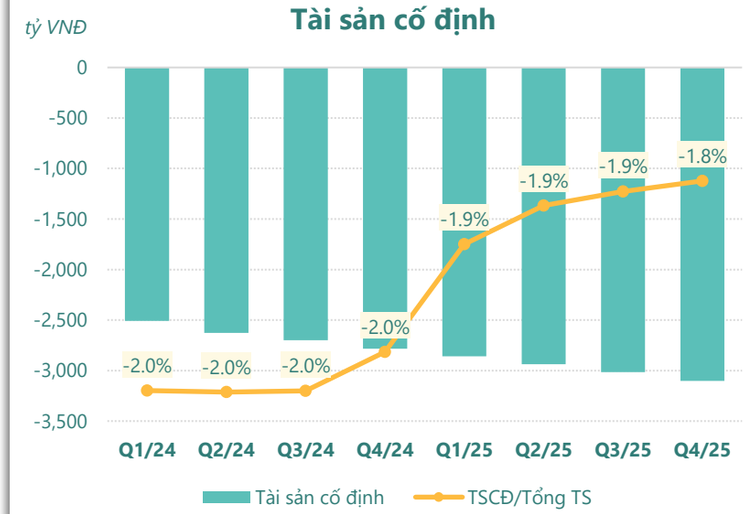
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



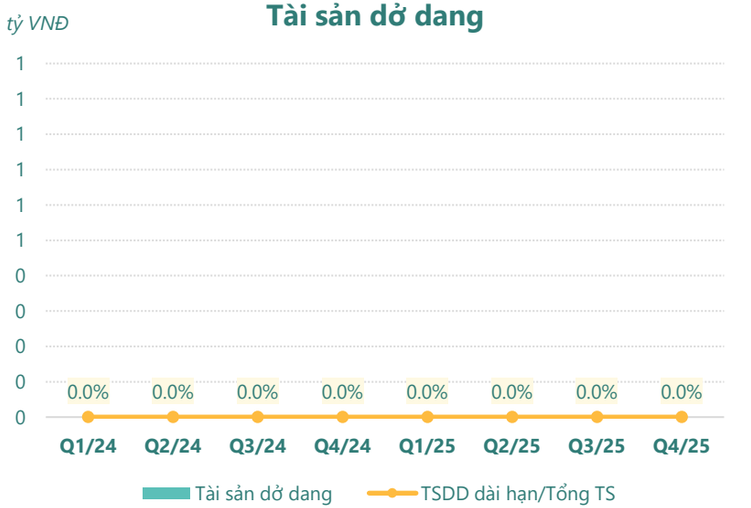
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



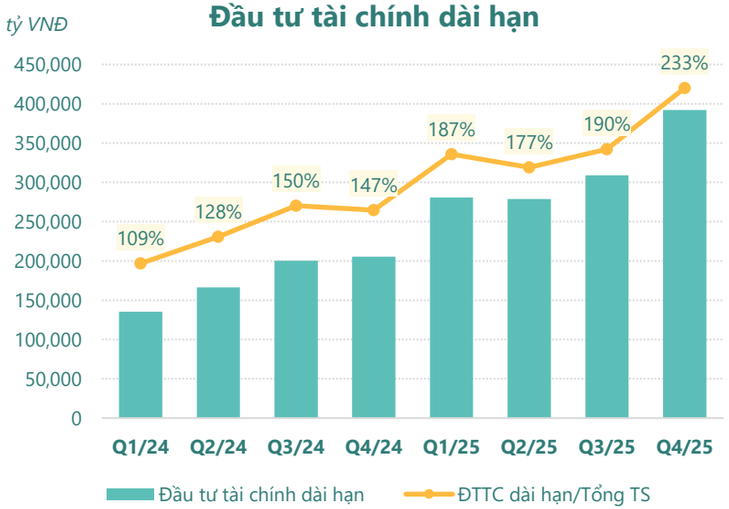
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



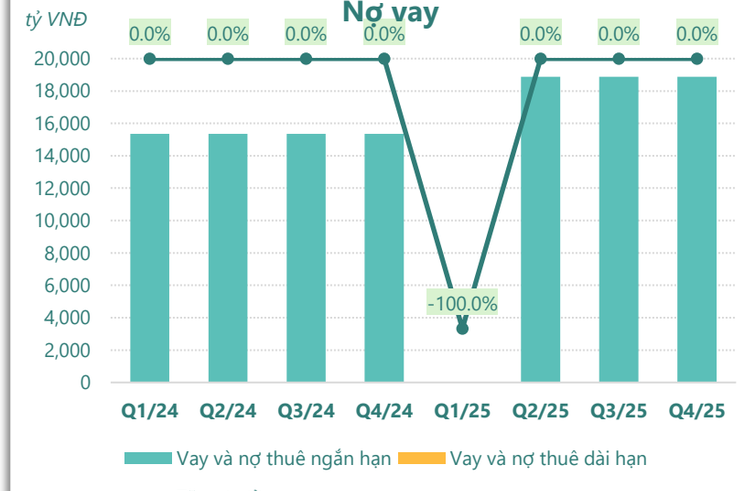
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

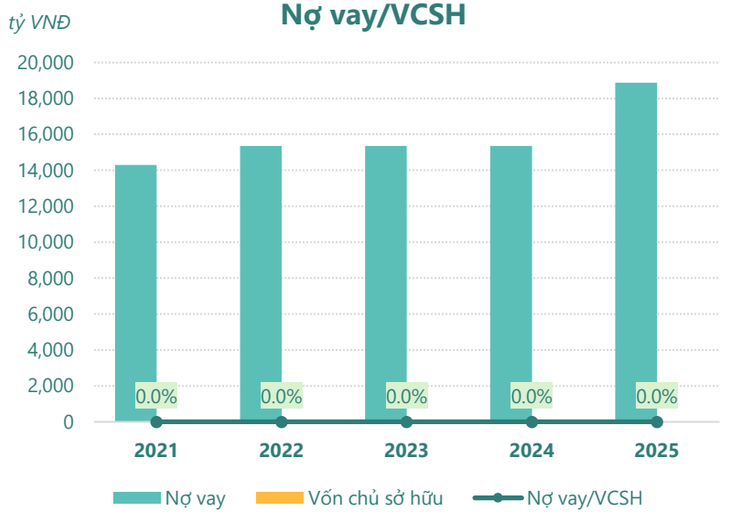
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



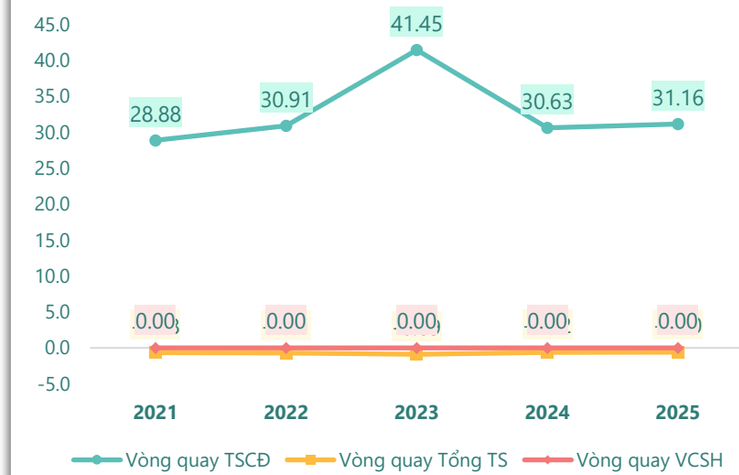
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



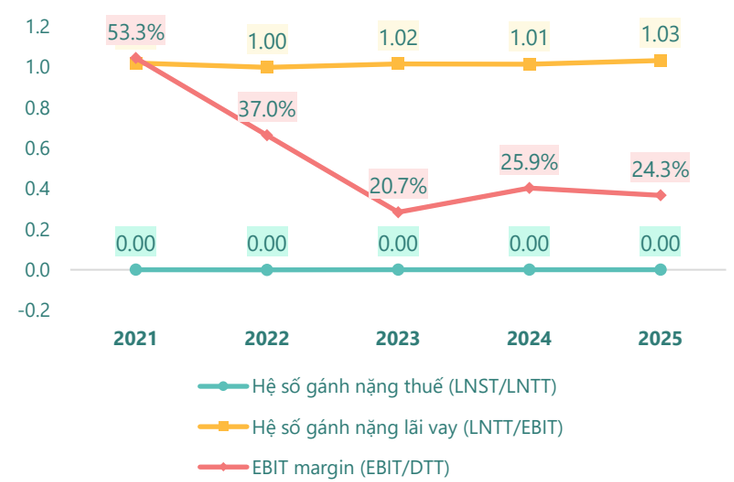
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



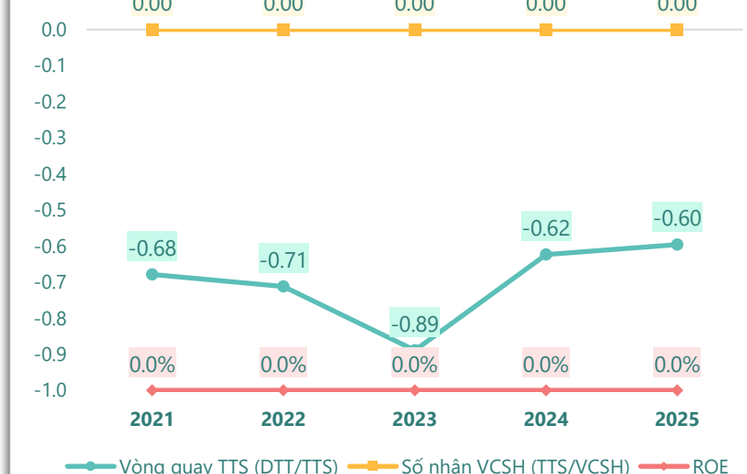
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



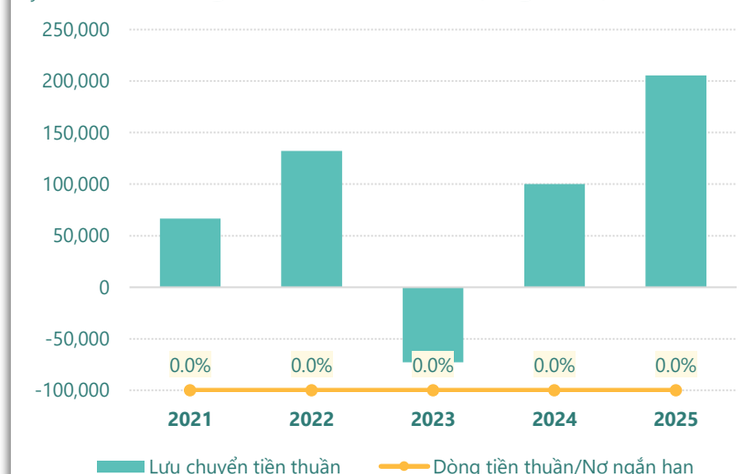
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**-24,550**	**-20,831**	**-17.9%**	**-91,698**	**-80,281**	**-14.2%**
Giá vốn hàng bán	1,786	1,970	-9.4%	6,945	7,077	-1.9%
Lợi nhuận gộp	3,558	3,372	5.5%	13,150	13,466	-2.3%
Doanh thu HĐTC	-1,772	-1,403	-26.3%	-6,206	-6,389	2.9%
Chi phí TC	619	1,439	-57.0%	3,805	5,361	-29.0%
Chi phí lãi vay	391	103	279%	719	285	153%
LN trong công ty LKLD	**952**	**5,164**	**-81.6%**	**2,262**	**4,900**	**-53.8%**
Chi phí bán hàng	6,472	1,987	226%	13,141	5,025	162%
Chi phí QLDN	**7,850**	**4,003**	**96.1%**	**16,235**	**9,230**	**75.9%**
LN thuần từ HĐKD	-1,378	-2,016	31.7%	-3,094	-4,205	26.4%
Lợi nhuận khác	**20,365**	**16,871**	**20.7%**	**60,860**	**53,117**	**14.6%**
LN trước thuế	-6,135	-6,841	10.3%	-22,997	-21,041	-9.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.19**	**-2.11**	**204%**	**13.8**	**3.80**	**264%**
LNST của CĐ cty mẹ	**134**	**137**	**-2.2%**	**526**	**465**	**13.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15,814	62,834	35,945	54,524	21,371	81,116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-323	-237	-506	-361	-419	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-85.8	3,674	9,523	1,110	-52.8
Tiền đầu kỳ	278,222	262,085	324,724	363,837	427,523	449,585
Lưu chuyển tiền thuần	**-16,137**	**62,512**	**39,113**	**63,686**	**22,062**	**80,711**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	262,085	324,597	363,837	427,523	449,585	530,296

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**168,045**	**139,563**	**20.4%**
Tài sản ngắn hạn	13,075	10,773	21.4%
Tiền và tương đương tiền	123,630	92,341	33.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443,326	268,366	65.2%
Phải thu ngắn hạn	30,184	12,773	136%
Hàng tồn kho	113,629	121,120	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**7,541**	**6,844**	**10.2%**
Phải thu dài hạn	17,866	16,745	6.7%
Tài sản cố định	-3,103	-2,783	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	392,249	205,611	90.8%
Tài sản dài hạn khác	**59,820**	**50,533**	**18.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70,214	68,789	2.1%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,876	15,361	22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)